ЮРИДИЧЕСКАЯ ПСИХОЛОГИЯ

Юридическая психология — раздел психологии, предметом которого являются психологические особенности деятельности, связанной с правом: отправлением правосудия (поведение участников уголовного процесса), правомерным и неправомерным поведением (формирование личности преступника и особенности преступного поведения), работой сотрудников правоохранительных органов и других юридических служб.

*(Tâm lý học pháp lý là một nhánh của tâm lý học mà đối tượng của nó là đặc điểm tâm lý của các hoạt động liên quan đến pháp luật: quản lý công lý (hành vi của người tham gia tố tụng hình sự), hành vi hợp pháp và bất hợp pháp (hình thành danh tính của người phạm tội và đặc biệt là hành vi tội phạm), công việc của các quan chức thực thi pháp luật và các dịch vụ pháp lý khác.)*

Юридическая психология имеет свою систему, состоящую из следующих разделов:

*Tâm lý học pháp lý có hệ thống riêng, bao gồm các phần sau:*

1. Правовая психология, изучающая право как фактор социальной регуляции поведения, а также психологию правосознания; (*Tâm lý học pháp lý, nghiên cứu pháp luật như một yếu tố trong quy định xã hội của hành vi, cũng như tâm lý của công lý;*
2. Криминальная психология, предметом изучения которой является психология совершения преступного деяния, вины и ответственности; (*Tâm lý học tội phạm, đối tượng nghiên cứu trong đó là tâm lý của việc thực hiện một hành vi tội phạm, tội lỗi và trách nhiệm;*
3. Психология уголовного судопроизводства, изучающая психологию следственных действий в обшей системе расследования и судебно-психологическую экспертизу в уголовном процессе; (*Tâm lý của tố tụng hình sự, nghiên cứu tâm lý của hành động điều tra trong hệ thống điều tra chung và khám nghiệm tâm lý pháp y trong tố tụng hình sự;*)
4. Психология судебной деятельности, состоящая из психологических особенностей судебного следствия, его участников и психологии судебных прений; (*Tâm lý của hoạt động tư pháp, bao gồm các đặc điểm tâm lý của điều tra tư pháp, những người tham gia và tâm lý của tranh luận tư pháp;*)
5. Исправительная психология, задачами которой являются изучение психологических проблем самого наказания, психологии осужденных к лишению свободы для социальной адаптации освобожденных. (*Tâm lý học sửa sai, nhiệm vụ của nó là nghiên cứu các vấn đề tâm lý của chính hình phạt, tâm lý của những người bị kết án tù vì thích nghi xã hội của những người được thả ra.*)

Задачи юридической психологии:

1. Осуществить научный синтез психологических и юридических знаний
2. Раскрыть психолого-юридическую сущность базовых правовых категорий
3. Обеспечить глубокое понимание юристами объекта своей деятельности — поведения человека
4. Раскрыть особенности психической деятельности различных субъектов правоотношений, их психических состояний в различных ситуациях правоприменения и правоохранения
5. Выработать рекомендации по усовершенствованию правового регулирования жизни общества

(Mục tiêu của Tâm lý học pháp lý

1. Để thực hiện một tổng hợp khoa học về kiến thức tâm lý và pháp lý
2. Tiết lộ bản chất tâm lý và pháp lý của các loại pháp lý cơ bản
3. Để đảm bảo sự hiểu biết sâu sắc của luật sư về đối tượng hoạt động của họ - hành vi của con người
4. Để tiết lộ các tính năng của hoạt động tinh thần của các đối tượng khác nhau của quan hệ pháp luật, trạng thái tinh thần của họ trong các tình huống khác nhau của thực thi pháp luật và thực thi pháp luật
5. Phát triển các khuyến nghị để cải thiện các quy định pháp lý của xã hội)

*Объектом юридической психологии являются отдельные типы людей и их общности как субъекты правовой активности в рамках существующих процессов правового регулирования.*

*Предмет юридической психологии - психические закономерности деятельности и личности человека в области правовых отношений.*

Как подчеркивают многие исследователи, методологическая особенность юридической психологии состоит в том, что здесь центр тяжести в познании переносится на личность как субъект деятельности. И если право, в первую очередь, выделяет в человеке правонарушителя, то юридическая психология исследует человека в правонарушителе, в свидетеле, потерпевшем и т.п. В центре внимания этой науки находятся психологические проблемы согласования человека и права как элементов одной системы. Предмет юридической психологии не является застывшим и неизменным. Изменение жизни, ее социальных условий, общее развитие науки будут влиять и на эту отрасль психологии. Своеобразие этой науки заключается в том, что большинство психических закономерностей, которые она исследует, находятся за рамками общепринятых, социальных норм поведения, выраженных в праве.

*Như nhiều nhà nghiên cứu nhấn mạnh, đặc điểm phương pháp luận của tâm lý học pháp lý là ở đây trọng tâm của nhận thức được chuyển sang nhân cách như một chủ đề của hoạt động. Và nếu pháp luật, trước hết, xác định người phạm tội trong một người, thì tâm lý học pháp lý sẽ kiểm tra một người trong một người phạm tội, trong một nhân chứng, một nạn nhân, v.v. Trọng tâm của khoa học này là các vấn đề tâm lý của việc hòa giải con người và pháp luật như là các yếu tố của một hệ thống duy nhất. Chủ đề của tâm lý học pháp lý không cố định và không thay đổi. Thay đổi cuộc sống, điều kiện xã hội của nó, sự phát triển chung của khoa học sẽ ảnh hưởng đến ngành tâm lý học này. Điểm đặc biệt của khoa học này nằm ở chỗ hầu hết các quy luật tâm linh mà nó khám phá nằm ngoài khuôn khổ của các chuẩn mực xã hội được chấp nhận chung về hành vi được thể hiện trong luật.*

Можно выделить три общих направления исследований в юридической психологии:

1. Психология преступника и преступного поведения;
2. Психология лиц, осуществляющих правосудие и ведущих борьбу с преступностью;
3. Психология ресоциализации (перевоспитания) преступника.

Юридическая психология использует систему методов науки как психологии в целом, являясь ее отраслью, так и специфическую совокупность методов, которые обеспечивают процесс познания ее предмета.

*(Tâm lý học pháp lý sử dụng hệ thống các phương pháp khoa học như toàn bộ tâm lý học, là ngành công nghiệp của nó và một bộ phương pháp cụ thể cung cấp quá trình nhận thức về chủ đề của nó.)*

Эти методы можно классифицировать как по целям, так и по способам исследования. По целям исследования методы юридической психологии делятся на три группы.

*(Những phương pháp này có thể được phân loại theo cả mục đích và phương pháp nghiên cứu. Theo mục tiêu của nghiên cứu, các phương pháp của tâm lý học pháp lý được chia thành ba nhóm.)*

1. **Методы научного исследования**. (*Phương pháp nghiên cứu khoa học*)

С помощью них изучаются психические закономерности человеческих отношений, регулируемых нормами права, а также разрабатываются научно обоснованные рекомендации для практических работников, занимающихся работой по борьбе или предупреждению преступности.

*Với sự giúp đỡ của họ, các mô hình tâm lý của mối quan hệ con người, được điều chỉnh bởi pháp luật, được nghiên cứu và các khuyến nghị dựa trên cơ sở khoa học được phát triển cho các học viên tham gia vào cuộc chiến chống tội phạm hoặc phòng chống tội phạm.*

1. **Методы психологического воздействия на личность**. (***Phương pháp tác động tâm lý đến cá nhân.)***

Они осуществляются должностными лицами, ведущими борьбу с преступностью. Эти методы преследуют цели предупреждения преступной деятельности, раскрытия преступления и выявления его причин, перевоспитания преступников, приспособления их к условиям нормального существования в нормальной социальной среде.

*Chúng được thực hiện bởi các quan chức chống tội phạm. Những phương pháp này nhằm mục đích ngăn chặn hoạt động tội phạm, giải quyết tội phạm và xác định nguyên nhân của nó, giáo dục lại tội phạm, thích nghi với điều kiện tồn tại bình thường trong môi trường xã hội bình thường.*

К основному методу воздействия, который может применяться в юридической психологии, можно отнести убеждение. Убеждение — это воздействие на сознание посредством сообщения, разъяснения и доказательства важности того или иного положения либо его недопустимости с целью заставить слушающего изменить свои взгляды, установки, позиции, отношения и оценки, либо разделить мысли или представления говорящего (например, убедить подследственного, подозреваемого, обвиняемого, свидетеля, потерпевшего дать правдивые показания). Убеждение является основным, наиболее универсальным методом руководства и воспитания. Механизм убеждения — аргументация, которая означает приведение логических доводов с целью доказать истинность какого-либо суждения. Убеждение — это сложный метод, так как требует от личности, его применяющей, развитого интеллекта, знаний логики.

*Phương pháp tiếp xúc chính, có thể được sử dụng trong tâm lý học pháp lý, có thể được quy cho niềm tin. Thuyết phục là tác động đến ý thức thông qua giao tiếp, làm rõ và chứng minh tầm quan trọng của một vị trí cụ thể hoặc sự không phù hợp của nó để buộc người nghe thay đổi quan điểm, thái độ, thái độ, thái độ và đánh giá, hoặc để chia sẻ suy nghĩ hoặc ý tưởng của người nói (ví dụ, để thuyết phục một người nghi ngờ, nghi ngờ bị cáo, nhân chứng, nạn nhân để đưa ra lời khai thật). Thuyết phục là phương pháp lãnh đạo và giáo dục chính, phổ biến nhất. Cơ chế thuyết phục - lập luận, có nghĩa là đưa ra những lập luận hợp lý để chứng minh sự thật của bất kỳ phán xét nào. Thuyết phục là một phương pháp phức tạp, vì nó đòi hỏi một người sử dụng nó, phát triển trí thông minh, kiến ​​thức về logic.*

Среди других методов этой группы можно назвать **внушение** и **манипулятивные тактики**.

*Внушение* есть не что иное, как вторжение в сознание человека (или привитие ему какой-либо идеи), происходящее без участия и внимания воспринимающего лица и нередко без ясного с его стороны сознания (например, гипноз, религия, программирование и т.п.). При внушении осуществляется целенаправленное словесное или образное воздействие, вызывающее некритическое восприятие и усвоение какой-либо информации. Метод внушения и его разновидность — самовнушение — оказался эффективным в психотерапии, спортивной и педагогической психологии, при решении воспитательных задач.

*Манипулятивное воздействие* — это форма межличностного общения, при которой воздействие на партнера по общению с целью достижения своих намерений осуществляется скрытно. Манипуляция предполагает объективное восприятие партнера по общению, стремление добиться контроля над поведением и мыслями другого человека. Манипулятора характеризует лживость и примитивность чувств, апатия к жизни, состояние скуки, чрезмерный самоконтроль, цинизм и недоверие к себе и другим. Сферой «разрешенной манипуляции» является бизнес, пропаганда, деловые отношения вообще. Манипуляторы встречаются и в повседневной жизни.

Следует отметить, что диапазон применения этих методов в юридической психологии ограничен рамками законодательства (по гражданским и уголовным делам) и этическими нормами.

1. **Методы судебно-психологической экспертизы**. (*Phương pháp khám tâm lý pháp y.*)

Целью этих методов является наиболее полное и объективное исследование, проводимое экспертом-психологом по постановлению следственных или судебных органов. Диапазон применяемых в этом исследовании методов ограничен требованиями законодательства, регламентирующего производство экспертизы.

*Mục đích của các phương pháp này là nghiên cứu đầy đủ và khách quan nhất được thực hiện bởi một nhà tâm lý học chuyên gia theo lệnh của cơ quan điều tra hoặc tư pháp. Phạm vi của các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu này bị giới hạn bởi các yêu cầu của pháp luật điều chỉnh việc sản xuất chuyên môn.*

***Применительно к способам исследования судебная психология располагает следующими методами:***

1. **Метод наблюдения**. (*Phương pháp quan sát.*)

Ценность его заключается в том, что в процессе исследования не нарушается обычный ход деятельности человека. Для получения объективных результатов необходимо соблюдать ряд условий:

*Giá trị của nó nằm ở chỗ trong quá trình nghiên cứu, quá trình hoạt động bình thường của con người không bị xáo trộn. Để có được kết quả khách quan, một số điều kiện phải được quan sát:*

1. определить заранее, какие закономерности наблюдения нас интересуют;
2. составить программу наблюдения;
3. правильно фиксировать результаты исследования;
4. определить место самого наблюдающего и его роль в среде изучаемых лиц.
   1. *xác định trước những mô hình quan sát mà chúng ta quan tâm;*
   2. *xây dựng chương trình giám sát;*
   3. *ghi lại chính xác kết quả nghiên cứu;*
   4. *xác định vị trí của bản thân người quan sát và vai trò của anh ta trong số những người được nghiên cứu.*

Для регистрации результатов наблюдения могут быть использованы технические средства, в первую очередь записи речи наблюдаемого на магнитофонную пленку. В отдельных случаях полезно применять фотосъемку и киносъемку. В условиях предварительного следствия технические средства могут быть применимы только в рамках процессуального закона.

*Để ghi lại kết quả quan sát, phương tiện kỹ thuật có thể được sử dụng, trước hết, ghi lại lời nói của quan sát trên băng. Trong một số trường hợp, nó rất hữu ích để sử dụng nhiếp ảnh và quay phim. Trong bối cảnh điều tra sơ bộ, các phương tiện kỹ thuật chỉ có thể được áp dụng trong khuôn khổ của luật tố tụng.*

Наблюдение может проводиться не только исследователем-психологом, но любым должностным лицом, которому необходимо получить соответствующую информацию для использования данных ее анализа в борьбе с преступностью. Большее значение для получения информации о возможной причастности допрашиваемого к событию преступления может иметь наблюдение за мимикой и жестами этого лица. А чтобы избежать предвзятой субъективной оценки результатов такого наблюдения, оно должно вестись строго объективно, с регистрацией всех фактов, полученных при наблюдении и при достаточной научной интерпретации результатов наблюдения.

*Việc quan sát có thể được thực hiện không chỉ bởi một nhà nghiên cứu tâm lý học, mà bởi bất kỳ quan chức nào cần nhận thông tin liên quan để sử dụng dữ liệu phân tích của cô ấy trong cuộc chiến chống tội phạm. Tầm quan trọng lớn hơn để có được thông tin về sự liên quan có thể có của người bị thẩm vấn trong sự kiện tội phạm có thể là theo dõi nét mặt và cử chỉ của người này. Và để tránh đánh giá chủ quan sai lệch về kết quả quan sát như vậy, cần tiến hành khách quan một cách nghiêm ngặt, với việc đăng ký tất cả các sự kiện thu được trong quá trình quan sát và với sự diễn giải khoa học đầy đủ về kết quả quan sát.*

1. **Анкетный метод**. *(Phương pháp câu hỏi)*

Этот метод характеризуется однородностью вопросов, которые задаются относительно большой группе лиц для получения количественного материала об интересующих исследователя фактах. Этот материал подвергается статистической обработке и анализу. В области юридической психологии анкетный метод получил распространение при исследовании механизма образования преступного умысла. В настоящее время анкетный метод начал применяться практическими работниками для исследования некоторых аспектов причин преступности.

*Phương pháp này được đặc trưng bởi tính đồng nhất của các câu hỏi được hỏi bởi một nhóm người tương đối lớn để có được tài liệu định lượng về các sự kiện quan tâm cho nhà nghiên cứu. Tài liệu này là đối tượng để xử lý và phân tích thống kê. Trong lĩnh vực tâm lý học pháp lý, phương pháp câu hỏi được sử dụng rộng rãi để nghiên cứu cơ chế hình thành ý định tội phạm. Hiện nay, phương pháp câu hỏi đã bắt đầu được sử dụng bởi các học viên để nghiên cứu một số khía cạnh của nguyên nhân của tội phạm.*

1. **Метод интервью (беседы)**. (*Phương pháp phỏng vấn (hội thoại).*)

Как вспомогательный метод активно используется в самом начале исследования с целью общей ориентировки и создания рабочей гипотезы. Его применение характерно при исследовании личности на предварительном следствии. Свободная, непринужденная беседа, в ходе которой следователь изучает основные особенности личности собеседника, вырабатывает индивидуальный подход и вступает в контакт с допрашиваемым; такая беседа часто предшествует основной части допроса и достижению его главной цели — получению объективной и полной информации о событии преступления. При подготовке к беседе следует большое внимание уделять формулировке вопросов, которые должны быть краткими, конкретными и понятными.

*Là một phương pháp phụ trợ, nó được sử dụng tích cực ngay từ đầu nghiên cứu với mục đích định hướng chung và tạo ra một giả thuyết làm việc. Sử dụng của nó là đặc trưng trong nghiên cứu tính cách tại cuộc điều tra sơ bộ. Một cuộc trò chuyện tự do, không chính thức, trong đó điều tra viên nghiên cứu các đặc điểm chính của tính cách Interlocutor, phát triển một cách tiếp cận cá nhân và tiếp xúc với người bị thẩm vấn; một cuộc trò chuyện như vậy thường đi trước phần chính của cuộc thẩm vấn và đạt được mục tiêu chính của nó - thu được thông tin khách quan và đầy đủ về sự kiện tội phạm. Để chuẩn bị cho cuộc trò chuyện, cần chú ý rất nhiều đến từ ngữ của các câu hỏi, cần ngắn gọn, cụ thể và dễ hiểu.*

1. **Метод эксперимента**. (*Phương pháp thí nghiệm.*)

При использовании этого метода экспериментатор изучает зависимость особенностей психических процессов от особенностей действующих на испытуемого внешних стимулов. Эксперимент строится таким образом, чтобы внешняя стимуляция изменялась по строго определенной программе. Отличие эксперимента от наблюдения заключается в том, что при наблюдении исследователь должен ожидать наступления того или иного психического явления, а при эксперименте он может с помощью изменения внешний ситуации преднамеренно вызвать нужный психический процесс. В практике судебно-психологических исследований получили распространение лабораторный и естественный эксперименты.

*Sử dụng phương pháp này, người làm thí nghiệm nghiên cứu sự phụ thuộc của các đặc điểm của các quá trình tinh thần vào đặc điểm của các kích thích bên ngoài tác động lên đối tượng. Thí nghiệm được thiết kế theo cách mà sự kích thích bên ngoài thay đổi theo một chương trình được xác định nghiêm ngặt. Sự khác biệt giữa một thí nghiệm và quan sát là khi quan sát, một nhà nghiên cứu nên mong đợi sự khởi đầu của một hiện tượng tâm linh cụ thể và khi thử nghiệm, anh ta có thể cố tình kích hoạt quá trình tinh thần mong muốn bằng cách thay đổi tình huống bên ngoài. Trong thực hành nghiên cứu tâm lý pháp y, phòng thí nghiệm và thí nghiệm tự nhiên đã lan rộng.*

**Вывод:**

В целом системный подход в сочетании с различными методами психологии и юриспруденции позволяет достаточно глубоко проанализировать взаимодействие и выявить основные психологические закономерности процесса деятельности, структуры личности и системы правовых норм, дать точное описание этого взаимодействия с учетом всех участвующих элементов.

*Nói chung, cách tiếp cận có hệ thống kết hợp với các phương pháp tâm lý học và luật học khác nhau cho phép chúng tôi phân tích đầy đủ sự tương tác và xác định các mô hình tâm lý chính của quá trình hoạt động, cấu trúc nhân cách và hệ thống các quy tắc pháp lý, đưa ra mô tả chính xác về tương tác này, có tính đến tất cả các yếu tố liên quan.*

Литературы:

* https://ru.wikipedia.org/wiki/%D0%AE%D1%80%D0%B8%D0%B4%D0%B8%D1%87%D0%B5%D1%81%D0%BA%D0%B0%D1%8F\_%D0%BF%D1%81%D0%B8%D1%85%D0%BE%D0%BB%D0%BE%D0%B3%D0%B8%D1%8F
* https://psyera.ru/yuridicheskaya-psihologiya-predmet-zadachi-metody-2151.htm